

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần Meinfa được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Như Nguyễn	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông	Đình Văn Vinh	Ủy viên
Ông	Trần Xuân Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Như Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Liên	Trưởng ban
Ông	Trần Hùng Tuấn	Thành viên
Ông	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Meinfa**

Địa chỉ: Phường Mộ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hoàng Như Nguyễn**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiểm Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 02 năm 2016



Số: 409./2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 06/02/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meifan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016.

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0762-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>56.570.702.218</b>	<b>59.124.467.652</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	2.673.952.146	3.814.051.544
111	1. Tiền		2.673.952.146	3.814.051.544
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.826.251.336</b>	<b>29.765.074.690</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	29.059.942.602	25.428.185.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		411.591.002	3.945.608.657
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.105.310.821	1.141.873.673
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(750.593.089)	(750.593.089)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	7	<b>20.350.195.772</b>	<b>22.035.134.950</b>
141	1. Hàng tồn kho		22.490.710.634	24.316.250.135
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.140.514.862)	(2.281.115.185)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.720.302.964</b>	<b>3.510.206.468</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.481.464.667	2.964.665.699
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	238.838.297	545.540.769
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>63.566.949.714</b>	<b>65.728.976.785</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>5.000.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	5.000.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.795.223.783</b>	<b>1.997.682.659</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.795.223.783	1.997.682.659
222	- Nguyên giá		5.148.567.317	5.039.667.317
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.353.343.534)	(3.041.984.658)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		182.348.000	182.348.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.348.000)	(182.348.000)
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	10	<b>61.674.000.000</b>	<b>58.674.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.500.000.000	58.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>97.725.931</b>	<b>57.294.126</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	97.725.931	57.294.126
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>120.137.651.932</b>	<b>124.853.444.437</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>73.195.270.024</b>	<b>77.194.144.596</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>56.195.270.024</b>	<b>59.004.202.878</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.836.679.388	9.549.790.315
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.802.697
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	104.127.092	56.239.921
314	4. Phải trả người lao động		621.326.156	628.666.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	652.047.403	475.374.737
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	370.866.937	318.711.134
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	46.042.820.571	46.700.987.020
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.567.402.477	1.267.630.561
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.000.000.000</b>	<b>18.189.941.718</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	17.000.000.000	18.189.941.718
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>46.942.381.908</b>	<b>47.659.299.841</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>46.942.381.908</b>	<b>47.659.299.841</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		37.552.130.000	37.552.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		37.552.130.000	37.552.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.482.335.316	6.482.335.316
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		580.946.592	1.297.864.525
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		580.946.592	1.297.864.525
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>120.137.651.932</b>	<b>124.853.444.437</b>

  
Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

  
Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng



  
Hoàng Như Nguyễn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Kiêm Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 06 tháng 02 năm 2016





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	184.670.351.289	164.182.575.082
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	31.799.818	134.700.578
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	184.638.551.471	164.047.874.504
11	4. Giá vốn hàng bán	22	176.237.371.868	154.415.712.682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.401.179.603	9.632.161.822
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	16.817.528.207	17.457.297.865
22	7. Chi phí tài chính	24	6.134.989.717	5.811.395.444
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.385.511.944	5.645.128.081
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.513.565.584	1.353.596.470
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.017.283.206	6.218.861.894
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.552.869.303	13.705.605.879
31	11. Thu nhập khác	27	48.791.764	23.860.000
32	12. Chi phí khác		-	3.844.651
40	13. Lợi nhuận khác		48.791.764	20.015.349
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.601.661.067	13.725.621.228
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.601.661.067	13.725.621.228

  
Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

  
Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Như Nguyễn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Kiêm Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 06 tháng 02 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>11.601.661.067</b>	<b>13.725.621.228</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(9.503.586.963)</b>	<b>(11.235.033.016)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định		311.358.876	325.490.566
03	- Các khoản dự phòng		(140.600.323)	(718.852.480)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		149.708.607	29.304.654
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.209.566.067)	(16.516.103.837)
06	- Chi phí lãi vay		5.385.511.944	5.645.128.081
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.098.074.104</b>	<b>2.490.588.212</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		59.886.357	(9.708.628.711)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.825.539.501	3.311.115.014
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.568.050.269)	(285.066.304)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(40.431.805)	(43.017.545)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.289.324.157)	(5.598.161.024)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(73.990.860)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		311.296.105	493.145.653
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.211.524.189)	(1.112.710.884)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.814.534.353)</b>	<b>(10.526.726.449)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(108.900.000)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	6.189.982.632
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.187.366.094	16.728.323.183
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>17.078.466.094</b>	<b>22.918.305.815</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		114.116.718.619	109.178.669.403
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(116.444.268.177)	(109.947.658.431)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.100.167.950)	(12.966.448.275)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(13.427.717.508)</b>	<b>(13.735.437.303)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.163.785.767)	(1.343.857.937)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.814.051.544	5.172.573.516
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.686.369	(14.664.035)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.673.952.146</u>	<u>3.814.051.544</u>

Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng



**Hoàng Như Nguyễn**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiểm Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 02 năm 2016



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần Meinfa được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 37.552.130.000 đồng, tương đương 3.755.213 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là: 10.000/cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại các dụng cụ cơ khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

**2.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của các tổ chức, doanh nghiệp nhận đầu tư.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm



**2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản giảm giá hàng bán được điều chỉnh giảm doanh thu trong năm.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế khác

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 16/01/2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên về việc chứng nhận ưu đãi đầu tư sau khi cổ phần hóa, Công ty được miễn tiền thuê đất trong vòng 12 năm và giảm 50% tiền thuê đất trong 6 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% đơn giá thuê đất trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp chịu sự kiểm soát của Công ty bao gồm các công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	213.264.820	372.958.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.460.687.326	3.441.093.532
	<b>2.673.952.146</b>	<b>3.814.051.544</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng theo số dư lớn</b>		
- CORONA CLIPPER INC	5.927.735.537	4.336.818.504
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Trường Tín	2.819.891.012	422.151.224
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	12.876.348.497	7.152.060.505
- Daiken Tools Enterprises Co., LTD	2.997.251.096	5.856.010.366
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.438.716.460	7.661.144.850
	<b>29.059.942.602</b>	<b>25.428.185.449</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>12.876.348.497</b>	<b>7.258.060.740</b>

**5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi bán hàng chậm trả	145.179.149	-	122.979.176	-
Phải thu về bồi thường sản xuất	751.252.789	(713.016.884)	751.252.789	(713.016.884)
Tạm ứng	168.690.499	-	220.690.499	-
Phải thu khác	40.188.384	(37.576.205)	46.951.209	(37.576.205)
	<b>1.105.310.821</b>	<b>(750.593.089)</b>	<b>1.141.873.673</b>	<b>(750.593.089)</b>

**6. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	-	36.322.136	-
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động (*)	713.016.884	-	713.016.884	-
Các khoản khác	1.254.069	-	1.254.069	-
	<b>750.593.089</b>	<b>-</b>	<b>750.593.089</b>	<b>-</b>

(\*) Là các khoản các khoản phải thu đối với các cá nhân vi phạm hợp đồng lao động đến nay đã không còn lao động tại Công ty.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.634.221	-	159.973.670	-
Hàng hoá	21.714.842.599	(2.140.514.862)	23.490.252.250	(2.281.115.185)
Hàng gửi đi bán	744.233.814	-	666.024.215	-
	<b>22.490.710.634</b>	<b>(2.140.514.862)</b>	<b>24.316.250.135</b>	<b>(2.281.115.185)</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.834.701.920	569.286.764	1.074.681.818	560.996.815	5.039.667.317
- Mua trong năm	-	108.900.000	-	-	108.900.000
Số dư cuối năm	<b>2.834.701.920</b>	<b>678.186.764</b>	<b>1.074.681.818</b>	<b>560.996.815</b>	<b>5.148.567.317</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.782.283.643	511.236.452	394.050.007	354.414.556	3.041.984.658
- Khấu hao trong năm	77.019.840	90.646.656	107.468.184	36.224.196	311.358.876
Số dư cuối năm	<b>1.859.303.483</b>	<b>601.883.108</b>	<b>501.518.191</b>	<b>390.638.752</b>	<b>3.353.343.534</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.052.418.277	58.050.312	680.631.811	206.582.259	1.997.682.659
Tại ngày cuối năm	<b>975.398.437</b>	<b>76.303.656</b>	<b>573.163.627</b>	<b>170.358.063</b>	<b>1.795.223.783</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 969.054.260 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.383.640.818 VND;



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 182.348.000 đồng, trong năm không khấu hao vì đã khấu hao hết.

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>61.500.000.000</b>	-	<b>58.500.000.000</b>	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	18.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>174.000.000</b>	-	<b>174.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	<b>61.674.000.000</b>	-	<b>58.674.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, chế tạo và xuất khẩu sản phẩm cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán chế tạo thiết bị.
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	97.725.931	57.294.126
	<b>97.725.931</b>	<b>57.294.126</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán theo số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí	2.869.922.532	2.869.922.532	4.021.608.857	4.021.608.857
- Công ty TNHH Vĩnh An	1.585.462.174	1.585.462.174	3.626.863.953	3.626.863.953
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện	1.447.309.875	1.447.309.875	1.032.426.969	1.032.426.969
- Phải trả cho các đối tượng khác	933.984.807	933.984.807	868.890.536	868.890.536
	<b>6.836.679.388</b>	<b>6.836.679.388</b>	<b>9.549.790.315</b>	<b>9.549.790.315</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 34</i> )	<b>4.317.232.407</b>	<b>4.317.232.407</b>	<b>5.054.035.826</b>	<b>5.054.035.826</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	402.792.291	-	2.628.171.892	2.272.697.321	47.317.720	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	292.472.841	293.061.670	588.829	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.748.478	-	-	-	142.748.478	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.239.921	1.097.916.675	1.050.029.504	-	-	-	-	-	104.127.092
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	131.921.739	180.105.009	48.183.270	-	-	-	-	-
	<b>545.540.769</b>	<b>56.239.921</b>	<b>4.150.483.147</b>	<b>3.795.893.504</b>	<b>238.838.297</b>	<b>104.127.092</b>	<b>104.127.092</b>	<b>104.127.092</b>	<b>104.127.092</b>	<b>104.127.092</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	502.418.025	406.230.238
Chi phí phải trả khác	149.629.378	69.144.499
	<b>652.047.403</b>	<b>475.374.737</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	158.752.205	120.744.627
Phải trả về cổ phần hóa	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.614.732	26.466.507
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.357.275	9.946.225
- Phải trả, phải nộp khác	12.257.457	16.520.282
	<b>370.866.937</b>	<b>318.711.134</b>

05 - C  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 KIỂM T  
 AS  
 KIỂM

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	44.184.398.320	44.184.398.320	114.835.304.574	112.976.882.323	46.042.820.571	46.042.820.571
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.516.588.700	2.516.588.700	-	2.516.588.700	-	-
	<b>46.700.987.020</b>	<b>46.700.987.020</b>	<b>114.835.304.574</b>	<b>115.493.471.023</b>	<b>46.042.820.571</b>	<b>46.042.820.571</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	20.706.530.418	20.706.530.418	18.173.897	3.724.704.315	17.000.000.000	17.000.000.000
	<b>20.706.530.418</b>	<b>20.706.530.418</b>	<b>18.173.897</b>	<b>3.724.704.315</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.516.588.700)	(2.516.588.700)	-	(2.516.588.700)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>18.189.941.718</b>	<b>18.189.941.718</b>			<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng tín dụng số 15.033.001/2015-HĐTDHM/NHCT222-MEINFA ngày 26/12/2014 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông công với các nội dung sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản với tổng trị giá là: 48.751.536.000 VND;
- Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2015 là: 486.032,28 USD (tương đương 10.955.167.591 VND).

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 098/15/HĐHM/119-11 ngày 09/04/2015 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Dân - Chi nhánh Thái Nguyên, Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số: 098/15/HĐTC-BDS/119-11;
- Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2015 là: 94.537 USD (tương đương 2.130.863.980 VND).

Các khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 8% - 10%; số dư nợ gốc vay ngắn hạn đến thời điểm 31/12/2015 là: 32.956.789.000 VND; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Các khoản vay dài hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 13%/ năm, số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2015 là: 17.000.000.000 đồng; khoản vay không có tài sản đảm bảo.





**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	-	(549.975.000)	6.482.335.316	543.918.797	46.905.354.113	-	13.725.621.228	13.725.621.228	13.725.621.228	46.905.354.113
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.971.675.500)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>-</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>6.482.335.316</b>	<b>1.297.864.525</b>	<b>47.659.299.841</b>	<b>-</b>	<b>11.601.661.067</b>	<b>11.601.661.067</b>	<b>11.601.661.067</b>	<b>47.659.299.841</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.118.579.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>-</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>6.482.335.316</b>	<b>580.946.592</b>	<b>46.942.381.908</b>	<b>-</b>	<b>11.601.661.067</b>	<b>11.601.661.067</b>	<b>11.601.661.067</b>	<b>46.942.381.908</b>

(1) Theo Nghị quyết số 13/NQ/ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 12/04/2015, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu dựa trên kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 theo tỷ lệ 30% (trương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND).

(2) Theo các Quyết định số 14/QĐ/CTCP ngày 15/07/2015 và Quyết định số 06-QĐ/TGD của Tổng Giám đốc, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng với tổng số tiền là: 1.200.000.000 VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	37.061.930.000	98,69%	37.061.930.000	98,69%
- Ông Hoàng Như Nguyễn	3.165.990.000	8,43%	3.165.990.000	8,43%
- Bà Nguyễn Thị Ứng	4.352.010.000	11,59%	4.352.010.000	11,59%
- Ông Phạm Văn Sáu	2.351.730.000	6,26%	2.351.730.000	6,26%
- Ông Đinh Văn Vinh	3.135.450.000	8,35%	3.135.450.000	8,35%
- Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,93%	2.602.650.000	6,93%
- Các cổ đông khác	21.454.100.000	57,13%	21.454.100.000	57,13%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,31%	490.200.000	1,31%
<b>Cộng</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	37.552.130.000
- Vốn góp đầu năm	37.552.130.000	37.552.130.000
- Vốn góp cuối năm	37.552.130.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.118.579.000	12.971.675.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.118.579.000	12.971.675.500

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	3.755.213
- Cổ phiếu phổ thông	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- Cổ phiếu phổ thông	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.706.193	3.706.193
- Cổ phiếu phổ thông	3.706.193	3.706.193
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.482.335.316	6.482.335.316
	<b>6.482.335.316</b>	<b>6.482.335.316</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
USD	87.702,66	893,95
EUR	422,21	421,74

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.670.351.289	164.182.575.082
	<b>184.670.351.289</b>	<b>164.182.575.082</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<b>42.130.425.822</b>	<b>32.995.515.004</b>

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	109.127.405
Giảm giá hàng bán	31.799.818	25.573.173
	<b>31.799.818</b>	<b>134.700.578</b>

**21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.638.551.471	164.047.874.504
	<b>184.638.551.471</b>	<b>164.047.874.504</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	176.377.972.191	155.136.069.797
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(140.600.323)	(720.357.115)
	<b>176.237.371.868</b>	<b>154.415.712.682</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.798.320	913.785.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.881.767.747	15.602.318.687
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	570.593.501	233.808.881
Lãi bán hàng trả chậm	1.037.204.135	707.378.308
Doanh thu hoạt động tài chính khác	164.504	6.839
	<b>16.817.528.207</b>	<b>17.457.297.865</b>



**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.385.511.944	5.645.128.081
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	599.769.166	136.962.709
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	149.708.607	29.304.654
	<b>6.134.989.717</b>	<b>5.811.395.444</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.364.227	70.872.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.381.734.792	1.166.455.262
Chi phí khác bằng tiền	95.466.565	116.268.437
	<b>1.513.565.584</b>	<b>1.353.596.470</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.248.008	44.199.871
Chi phí nhân công	3.277.453.840	3.029.812.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.358.876	325.490.566
Chi phí dự phòng	-	1.504.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.944.592.581	2.379.507.860
Chi phí khác bằng tiền	411.629.901	438.346.896
	<b>6.017.283.206</b>	<b>6.218.861.894</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ	14.201.562	-
Các khoản khác	34.590.202	23.860.000
	<b>48.791.764</b>	<b>23.860.000</b>



**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.601.661.067	13.725.621.228
Các khoản điều chỉnh tăng	468.044.510	304.432.795
- Chi phí không được trừ tính thuế TNDN	468.044.510	304.432.795
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.881.767.747)	(15.602.318.687)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(14.881.767.747)	(15.602.318.687)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(142.748.478)	(68.757.618)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(73.990.860)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(142.748.478)</b>	<b>(142.748.478)</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.612.235	115.072.642
Chi phí nhân công	3.277.453.840	3.029.812.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.358.876	325.490.566
Chi phí dự phòng	-	1.504.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.326.327.373	3.545.963.122
Chi phí khác bằng tiền	507.096.466	554.615.333
	<b>7.530.848.790</b>	<b>7.572.458.364</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.673.952.146	-	3.814.051.544	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.165.253.423	(750.593.089)	26.570.059.122	(750.593.089)
Các khoản cho vay	-	-	5.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	174.000.000	-
	<b>33.013.205.569</b>	<b>(750.593.089)</b>	<b>35.558.110.666</b>	<b>(750.593.089)</b>



	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	63.042.820.571	64.890.928.738
Phải trả người bán, phải trả khác	7.207.546.325	9.868.501.449
Chi phí phải trả	652.047.403	475.374.737
	<b>70.902.414.299</b>	<b>75.234.804.924</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.673.952.146	-	-	2.673.952.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.414.660.334	-	-	29.414.660.334
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.088.612.480</b>	<b>-</b>	<b>174.000.000</b>	<b>32.262.612.480</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.814.051.544	-	-	3.814.051.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.819.466.033	-	-	25.819.466.033
Các khoản cho vay	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.633.517.577</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>174.000.000</b>	<b>34.807.517.577</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	46.042.820.571	17.000.000.000	-	63.042.820.571
Phải trả người bán, phải trả khác	7.207.546.325	-	-	7.207.546.325
Chi phí phải trả	652.047.403	-	-	652.047.403
	<b>53.902.414.299</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>70.902.414.299</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	46.700.987.020	18.189.941.718	-	64.890.928.738
Phải trả người bán, phải trả khác	9.868.501.449	-	-	9.868.501.449
Chi phí phải trả	475.374.737	-	-	475.374.737
	<b>57.044.863.206</b>	<b>18.189.941.718</b>	<b>-</b>	<b>75.234.804.924</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	114.116.718.619	109.178.669.403

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(116.444.268.177)	(109.947.658.431)

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.547.474.099	53.635.100.983	164.182.575.082
Tài sản không phân bổ	-	-	120.137.651.932
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	73.195.270.024

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do toàn bộ hoạt động của công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm cơ khí và dụng cụ y tế.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>Góp vốn vào Công ty</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	3.000.000.000	-
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>42.130.425.822</b>	<b>32.995.515.004</b>
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	4.541.020.454	3.133.173.347
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	4.950.731.737	847.508.374
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	24.260.973	3.489.427
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	32.614.412.658	29.011.343.856
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>		<b>64.462.023.272</b>	<b>66.010.945.817</b>
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	25.525.510.012	33.464.682.404
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	-	10.159.370
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	13.470.489.708	6.327.765.701
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	25.466.023.552	26.208.338.342



	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Cổ tức chia từ Công ty con</b>		<b>14.881.767.747</b>	<b>15.602.318.687</b>
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	4.116.101.777	4.610.980.713
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	6.614.348.142	7.753.663.586
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	4.151.317.828	3.237.674.388
<b>Lãi cho vay, bán hàng trả chậm</b>		<b>1.236.410.164</b>	<b>1.419.332.908</b>
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	-	71.402.405
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	1.236.410.164	1.347.930.503
<b>Chi phí bán hàng</b>		<b>225.833.163</b>	<b>26.235.882</b>
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	225.833.163	17.600.882
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-	6.750.000
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	-	1.885.000
<b>Chi phí quản lý</b>		<b>505.974.046</b>	<b>1.270.667.593</b>
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	402.443.518	613.225.653
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	13.376.508	-
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	50.920.000	16.630.800
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	39.234.020	640.811.140

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>12.876.348.497</b>	<b>7.258.060.740</b>
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	-	106.000.235
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	12.876.348.497	7.152.060.505
<b>Phải trả người bán</b>		<b>4.317.232.407</b>	<b>5.054.035.826</b>
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	2.869.922.532	4.021.608.857
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	1.447.309.875	1.032.426.969
<b>Cho vay dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	-	5.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.700.541.817	2.699.174.315

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
135	Các khoản phải thu khác	921.183.174	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.141.873.673	220.690.499
158	Tài sản ngắn hạn khác	220.690.499	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(220.690.499)
258	Đầu tư dài hạn khác	5.174.000.000	215	Phải thu về cho vay dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.439.534.317	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	174.000.000	(5.000.000.000)
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.042.800.999	418	Quỹ đầu tư phát triển	6.482.335.316	2.042.800.999
						(2.042.800.999)



**Đinh Thị Hương**  
Người lập biểu



**Đinh Văn Vinh**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Như Nguyễn**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Kiêm Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 06 tháng 02 năm 2016

